

PHÁT TRIỂN KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

**Development of Vietnam's private economic sector in the context
of a socialist-oriented market economy**

TRẦN ĐÌNH NUÔI

Bài viết này phân tích tiến trình hình thành, phát triển và vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam từ sau công cuộc Đổi mới năm 1986 đến nay. Trên cơ sở tổng hợp văn kiện của Đảng, chính sách của Nhà nước, cùng các nghiên cứu và dữ liệu thống kê chính thức, tác giả đánh giá những thay đổi về thể chế, tư duy và thực tiễn phát triển kinh tế tư nhân qua từng giai đoạn lịch sử. Đồng thời bài viết nhận diện các rào cản và cơ hội của khu vực này trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và tái cơ cấu nền kinh tế, từ đó đưa ra những định hướng và khuyến nghị chính sách phù hợp nhằm phát huy tối đa vai trò của kinh tế tư nhân như một trụ cột quan trọng của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn tới.

Từ khóa: *Đổi Mới, doanh nghiệp tư nhân, thể chế, hội nhập quốc tế, năng suất, hiệu quả.*

This article analyzes the formation, development and role of the private sector in the Vietnamese economy since the Doi Moi (Renovation) in 1986. Based on a synthesis of Party documents, State policies, research and official statistical data, the author assesses changes in institutions, thinking and practice of private sector development through each historical period. The article also identifies the barriers and opportunities of this sector in the context of international integration, digital transformation and economic restructuring, thereby providing appropriate policy orientations and recommendations to maximize the role of the private economy as an important pillar of the Vietnamese economy in the coming period.

Keywords: *Doi Moi, private firm, institution, international integration, productivity, performance.*

1. Mở đầu

Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân là xu thế tất yếu của nền kinh tế thị trường hiện đại. Ở hầu hết các quốc gia, khu vực tư nhân không chỉ đóng vai trò là nguồn lực quan trọng trong tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế mà còn là động lực chủ yếu của đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế. Tại Việt Nam, kể từ khi tiến hành công cuộc Đổi mới năm 1986, tư duy và chính

sách phát triển kinh tế tư nhân đã có sự chuyển biến sâu sắc. Từ vị thế bị hạn chế trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, khu vực này dần được thừa nhận và khẳng định là thành phần quan trọng của nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trần Đình Nuôi, ThS., Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới.

Nghiên cứu về khu vực kinh tế tư nhân không chỉ có ý nghĩa trong việc nhìn nhận đóng góp thực tế đối với tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mà còn giúp nhận diện các vấn đề thể chế, quản trị và chính sách cần được cải thiện để phát huy hiệu quả hơn vai trò của khu vực này trong giai đoạn phát triển mới. Trong bối cảnh Việt Nam đặt mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045, việc phát triển khu vực kinh tế tư nhân năng động, sáng tạo và có sức cạnh tranh cao là yêu cầu mang tính chiến lược.

2. Quá trình hình thành và phát triển của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam

2.1. Sự phát triển tư duy lý luận của Đảng về kinh tế tư nhân

Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân không thể tách rời quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng về vai trò của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ chỗ chỉ được thừa nhận giới hạn, kinh tế tư nhân dần được nhìn nhận là một bộ phận cấu thành quan trọng, một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân.

Giai đoạn 1986 - 2000: Đại hội VI của Đảng (1986) mở đầu công cuộc Đổi mới, lần đầu tiên khẳng định sự tồn tại khách quan của các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế khác nhau trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Tuy nhiên, những năm đầu, kinh tế tư nhân chỉ được xác định là “tư bản nhỏ” và phải được cải tạo từng bước bằng tư bản nhà nước trong khi thương nghiệp tư nhân phải bị xóa bỏ (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1986). Nghị quyết số 16-NQ/TW năm 1988 và Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990 đã thể chế hóa quyền tự do kinh doanh, đánh dấu bước chuyển căn bản trong nhận thức lý luận về vai trò của kinh tế tư nhân. Tư duy lý luận chuyển từ tập trung vào quản lý - kiểm soát

sang công nhận, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển.

Giai đoạn 2001 - 2015: Nghị quyết 14-NQ/TW (năm 2002) xác định rõ “kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân”, chính thức nâng tầm kinh tế tư nhân trong lý luận kinh tế của Đảng. Đây là thời kỳ tư duy về địa vị pháp lý của khu vực tư nhân được củng cố, gắn với mục tiêu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội X của Đảng đã thẳng thắn thừa nhận, kinh tế tư nhân chưa được tạo đủ điều kiện thuận lợi để phát triển, quy mô còn nhỏ, sức cạnh tranh còn yếu và chưa được quản lý tốt (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2006a). Quyết định 15-QĐ/TW cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân thể hiện tư duy cởi mở của Đảng (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2006b). Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) tiếp tục khẳng định vị thế bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, tạo nền tảng cho sự phát triển của khu vực tư nhân trong giai đoạn hội nhập (Ban Kinh tế Trung ương, 2017).

Giai đoạn năm 2016 đến nay: Tư duy lý luận của Đảng đạt bước phát triển vượt bậc với Nghị quyết số 10-NQ/TW (năm 2017), khẳng định “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, tiếp đó là Nghị quyết 68-NQ/TW (năm 2025), nâng vị thế kinh tế tư nhân thành “một động lực quan trọng nhất”. Điều này phản ánh nhận thức lý luận sâu sắc rằng, phát triển kinh tế tư nhân chính là phát huy nguồn lực trong dân, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, thịnh vượng.

Như vậy, trong gần bốn thập kỷ, tư duy lý luận của Đảng về kinh tế tư nhân đã hình thành một tiến trình phát triển thống nhất và toàn diện - từ “thừa nhận” đến “tôn trọng và khuyến khích”, rồi “xác định vai trò trung

tâm” của khu vực này. Đây là nền tảng tư tưởng - chính trị quan trọng, bảo đảm cho quá trình hoạch định chính sách và cải cách thể chế nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong giai đoạn tới.

2.2. Quá trình phát triển và củng cố vai trò của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam (1986 - 2015)

Đại hội VI của Đảng năm 1986 đánh dấu bước ngoặt căn bản trong tư duy phát triển kinh tế của Việt Nam. Hai nghị quyết quan trọng năm 1988 là Nghị quyết 10-NQ/TW và Nghị quyết 16-NQ/TW đã xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, đồng thời khẳng định quyền phát triển kinh tế tư nhân trong những lĩnh vực phù hợp với lợi ích quốc gia (Bộ Chính trị, 1988a, 1988b). Việc ban hành Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990 là dấu mốc pháp lý đầu tiên khẳng định sự tồn tại hợp pháp của doanh nghiệp tư nhân trong nền kinh tế quốc dân. Đây là bước tiến có ý nghĩa to lớn, mở đường cho sự hình thành lớp doanh nhân mới, góp phần giải phóng sức sản xuất và khơi thông nguồn lực xã hội. Trong giai đoạn 1991 - 2000, cả nước có khoảng 31.950 doanh nghiệp ngoài nhà nước hoạt động, chiếm hơn 82% tổng số doanh nghiệp cả nước, cho thấy sự chuyển biến đáng kể

so với giai đoạn trước Đổi mới (Hà Huy Thành, 2002).

Bước sang thế kỷ XXI, khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam bước vào giai đoạn tăng trưởng nhanh cả về số lượng và chất lượng. Nghị quyết số 12-NQ/TW (năm 2002) của Hội nghị Trung ương 5 khóa IX đã xác định rõ rằng “kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân”, qua đó chính thức nâng vị thế của khu vực này trong chiến lược phát triển kinh tế. Sự ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 1999, sau đó là các phiên bản sửa đổi năm 2005 và 2014, đã góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo đảm quyền tự do kinh doanh và thúc đẩy môi trường cạnh tranh bình đẳng. Nhờ đó, tổng số doanh nghiệp tăng hơn 15,8 lần trong giai đoạn 2000 - 2015, trong đó khu vực ngoài nhà nước (kinh tế tư nhân) chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp và trở thành lực lượng chủ đạo trong nền kinh tế (bảng 1).

Bên cạnh đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước duy trì tỷ lệ vốn chủ sở hữu ổn định quanh mức 35%, cho thấy mức độ tự chủ tài chính cao. Trong khi đó, khu vực nhà nước có tỷ lệ vốn chủ sở hữu thấp hơn rõ rệt (khoảng 23%), phản ánh sự phụ thuộc lớn hơn vào vốn vay và ngân sách.

BẢNG 1: Cơ cấu vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu theo quy mô và loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015
1. Doanh nghiệp nhà nước				
- Số lượng doanh nghiệp	1.491	1.970	1.928	2.177
- Tổng vốn (tỷ đồng)	671.734	1.189.000	4.129.752	6.926.000
- Vốn chủ sở hữu (%)	35,5	23,6	23,9	23,7
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước				
- Số lượng doanh nghiệp	27.061	90.755	307.752	478.037

Phát triển khu vực kinh tế tư nhân...

- Tổng vốn (tỷ đồng)	101.968	579.000	4.466.500	11.042.000
- Vốn chủ sở hữu (%)	36,8	35,8	35	34,5
3. Doanh nghiệp FDI				
- Số lượng doanh nghiệp	2.295	4.355	5.736	8.030
- Tổng vốn (tỷ đồng)	217.345	647.664	2.245.000	4.176.000
- Vốn chủ sở hữu (%)	45,6	43,2	36,8	37,5
Tổng cộng (doanh nghiệp)	30.847	97.080	315.416	488.244

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016).

Mặc dù doanh thu bình quân trên mỗi lao động của khu vực tư nhân đã tăng gần ba lần trong vòng 15 năm, phản ánh quá trình mở rộng quy mô sản xuất - kinh doanh và tích lũy vốn, song tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và trên tài sản vẫn duy trì ở mức thấp, dao động quanh 2 - 3%/năm, thấp hơn đáng kể so với khu vực FDI và doanh nghiệp nhà nước (bảng 2). Điều này cho thấy, hiệu quả đầu tư và năng suất lao động của khu vực tư nhân, đặc biệt trong nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ còn hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ: (i) quy mô vốn hạn chế và khả năng tiếp cận tín dụng khó khăn; (ii) chi phí đầu vào cao và năng lực quản trị - công nghệ còn yếu;

(iii) mức độ liên kết trong chuỗi cung ứng thấp, khiến nhiều doanh nghiệp hoạt động ở khâu có giá trị gia tăng thấp. Bình quân giai đoạn 2016 - 2020, năng suất lao động của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (bao gồm doanh nghiệp tư nhân) chỉ bằng khoảng 29,1% năng suất lao động khu vực FDI và bằng 24,6% khu vực nhà nước (Tổng cục Thống kê, 2023). Nguyên nhân chính là quy mô nhỏ, hạn chế vốn và công nghệ, khó tiếp cận lao động kỹ năng cao. Đây là thách thức lớn trong quá trình nâng cấp mô hình tăng trưởng, đòi hỏi cải thiện năng lực quản trị, đổi mới công nghệ và chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng hiệu quả hơn.

BẢNG 2: Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp ngoài nhà nước

	Lao động bình quân (người/doanh nghiệp)	Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/doanh nghiệp)	Doanh thu thuần bình quân một lao động (triệu đồng)	Tỷ suất lợi nhuận (%)
2000	23	2	259,6	1,1
2005	20	3	272,8	-0,1
2010	20	9	472,3	1,8
2015	17	16	726,6	0,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016).

Việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007 đánh dấu bước ngoặt hội nhập sâu rộng, mở ra cơ hội lớn cho doanh nghiệp tư nhân tiếp cận thị trường quốc tế, thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ. Trong giai đoạn này, nhiều tập đoàn tư nhân lớn ra đời và phát triển mạnh như Vingroup, Masan, FPT, Trường Hải (THACO), Hòa Phát, góp phần hình thành tầng lớp doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn có sức cạnh tranh khu vực. Tuy nhiên, khu vực kinh tế tư nhân vẫn tồn tại những hạn chế về năng suất, trình độ công nghệ, khả năng tiếp cận vốn và thị trường quốc tế. Phần lớn doanh nghiệp vẫn ở quy mô nhỏ và vừa (chiếm khoảng 96%). Dẫn vậy, giai đoạn 2001 - 2015 đã chứng minh vai trò ngày càng rõ nét của khu vực tư nhân như một động lực quan trọng của tăng trưởng và tạo việc làm trong nền kinh tế Việt Nam.

3. Thực trạng phát triển và đổi mới khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam giai đoạn 2016 - 2025

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3-6-2017 Hội nghị Trung ương 5 khóa XII “Về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, Nghị quyết 68/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 4-5-2025 khẳng định kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia với các mục tiêu và giải pháp khuyến khích, hỗ trợ phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Cùng với đó, nhiều chính sách đột phá, cơ chế hỗ trợ tháo gỡ rào cản, vướng mắc, hỗ trợ chuyển đổi số, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh của kinh tế tư nhân. Nhờ đó, kinh tế tư nhân giai đoạn từ năm 2017 đến nay đã và đang phát triển mạnh mẽ, khẳng định vai trò “động lực quan trọng” và “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế.

3.1. Thành tựu và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong giai đoạn phát triển mới

Trong giai đoạn 2016 - 2024, khu vực doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam tiếp tục thể hiện vai trò chủ đạo trong cấu trúc nền kinh tế quốc dân. Theo số liệu của Cục Thống kê qua các năm, trung bình mỗi năm có khoảng 143,5 nghìn doanh nghiệp tư nhân được thành lập mới. Quy mô vốn đăng ký bình quân của mỗi doanh nghiệp thành lập mới đạt 12,13 tỷ đồng, đặc biệt năm 2020 - thời điểm chịu ảnh hưởng mạnh của đại dịch COVID-19 vẫn ghi nhận mức vốn bình quân kỷ lục 16,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, phản ánh khả năng chống chịu và sức bật của khu vực này.

Dự kiến đến cuối năm 2025, Việt Nam sẽ có khoảng 1,2 triệu doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động, chiếm 98,9% tổng số doanh nghiệp cả nước, qua đó khẳng định vị thế trung tâm của khu vực này trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong giai đoạn 2019 - 2022, tốc độ tăng vốn bình quân của doanh nghiệp tư nhân đạt 12,3%/năm, cao gấp 2,1 lần so với khu vực doanh nghiệp nhà nước (Tổng cục Thống kê, 2024). Đồng thời, doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp tư nhân cao gấp 5,2 lần so với doanh nghiệp nhà nước, cho thấy hiệu quả hoạt động và tính năng động vượt trội.

Đặc biệt, nhóm 500 doanh nghiệp tư nhân tăng trưởng nhanh (FAST500) đạt tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân 23,5% trong giai đoạn 2021 - 2024, cao hơn mức trung bình chung 22%, đồng thời chiếm 60% tổng nguồn vốn và 61,3% tổng tài sản của toàn bộ khu vực doanh nghiệp Việt Nam. Tính đến năm 2022, quy mô tổng tài sản của doanh nghiệp tư nhân đạt 10,1 triệu tỷ đồng, cao gấp 2,7 lần tổng tài sản của khu vực doanh nghiệp nhà nước, khẳng định vai trò dẫn dắt của khu vực tư nhân trong quá trình tích lũy, phân bổ và sử dụng nguồn lực kinh tế (Cần Văn Lực, 2025).

Phát triển khu vực kinh tế tư nhân...

BẢNG 3: Cơ cấu GDP theo loại hình kinh tế, 2016 - 2024

Đơn vị: phần trăm, giá hiện hành

Thành phần kinh tế	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2003	2024
Kinh tế nhà nước	22,9	22,31	21,34	20,59	20,67	20,81	20,96	21,03	21
Kinh tế ngoài nhà nước	49,6	49,98	50,20	50,55	50,56	50,20	50,00	50,42	51
- Doanh nghiệp tư nhân	23,3	23,65	24,12	24,7	24,3	24,13	24,03	24,23	24,8
- Kinh tế cá thể (hộ kinh doanh)	23,1	23,34	23,12	23,01	23,31	23,14	23,05	23,25	23,2
- Kinh tế tập thể	3,2	2,89	2,96	2,84	2,95	2,93	2,92	2,94	3
Khu vực FDI	19,6	19,63	20,28	20,35	20,13	20,2	20,5	20,3	20
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7,9	10	9,97	9,91	9,8	8,8	8,5	8,3	8
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Cục Thống kê (2025), Cần Văn Lực (2025).

Về đóng góp lớn vào tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội, trong giai đoạn 2020 - 2024, khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục khẳng định vị thế là động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế Việt Nam, với mức đóng góp trung bình 50,4% GDP, cao nhất trong ba khu vực kinh tế chủ đạo (Tổng cục Thống kê, 2024). Con số này vượt xa khu vực kinh tế nhà nước (đóng góp trung bình 20,87% GDP) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) (20,3% GDP), qua đó cho thấy vai trò then chốt của khu vực tư nhân trong duy trì tốc độ tăng trưởng, tạo việc làm và mở rộng sản xuất - kinh doanh trên phạm vi toàn quốc.

Theo Cần Văn Lực (2025), doanh nghiệp tư nhân đóng góp 24,2% GDP bình quân giai đoạn 2020 - 2024, hộ kinh doanh cá thể chiếm khoảng 23,2% GDP và kinh tế tập thể (chủ yếu là hợp tác xã) đóng góp

2,94% GDP. Cấu trúc này phản ánh rõ ràng tính đa dạng nội tại của khu vực tư nhân Việt Nam, nơi doanh nghiệp tư nhân là đầu tàu tăng trưởng chính, trong khi hộ kinh doanh và hợp tác xã vẫn giữ vai trò hỗ trợ, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại dịch vụ và sản xuất nông nghiệp. Theo báo cáo kinh tế, xã hội các năm của Tổng cục Thống kê, khu vực kinh tế tư nhân có vai trò áp đảo trong huy động và phân bổ nguồn lực xã hội, chiếm tới 58% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Điều này càng thể hiện rõ năng lực tự chủ và sức hấp dẫn của khu vực tư nhân trong đầu tư sản xuất, đổi mới sáng tạo và mở rộng quy mô. Đồng thời, kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 30% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước, khẳng định khả năng hội nhập và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp Việt Nam.

BẢNG 4: Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020 - 2024 (so sánh với các khu vực khác)

Chỉ tiêu kinh tế chủ yếu	Khu vực kinh tế tư nhân	So sánh
Tỷ trọng trong GDP	50,4%	Nhà nước: 20,87%; FDI: 20,3%
Cơ cấu nội bộ kinh tế tư nhân (trong GDP)	Doanh nghiệp tư nhân: 24,2%; hộ kinh doanh: 23,2%; hợp tác xã: 2,94%	–
Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội	58%	Nhà nước: 26,8%; FDI: 15,2%
Tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu	30%	FDI: 70,0%
Tỷ trọng đóng góp ngân sách nhà nước	30%	Nhà nước: 28,0%; FDI: 24,0%
Giá trị tài sản doanh nghiệp tư nhân (2022)	10,1 triệu tỷ đồng, gấp 2,7 lần khu vực doanh nghiệp nhà nước	–
Tỷ lệ lao động trong nền kinh tế	82%	Khu vực công: 18,0%
Tỷ trọng R&D trong doanh thu	1,6% - tăng 5,3 lần so với năm 2021	–
Số doanh nghiệp tư nhân có vốn hóa trên một tỷ USD (2024)	13 doanh nghiệp	–

Nguồn: Cục Thống kê (2025), Cán Văn Lực (2025).

Khu vực tư nhân trong nước đã trở thành nguồn thu ngân sách nhà nước quan trọng, khi đóng góp tới 30% tổng thu ngân sách nhà nước. Trong đó, 100 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất chiếm phần lớn nguồn thu này, với nhiều doanh nghiệp đạt mức nộp ngân sách nhà nước trên 1.000 tỷ đồng mỗi năm. Trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 13 doanh nghiệp tư nhân có giá trị vốn hóa vượt một tỷ USD, phản ánh quá trình tích lũy tư bản, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của khu vực tư nhân trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

Đặc biệt, trong giai đoạn gần đây, khu vực doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đã ghi dấu ấn mạnh mẽ với sự hình thành của nhiều doanh nghiệp có thương hiệu lớn, quy mô quốc tế và năng lực cạnh tranh vượt trội

trong các ngành kinh tế trọng điểm. Tính đến năm 2024, cả nước có 190 doanh nghiệp với gần 359 sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia, phản ánh bước tiến dài trong chiến lược xây dựng thương hiệu Việt (Bộ Công Thương, 2024). Đáng chú ý, Việt Nam đã xuất hiện những tập đoàn tư nhân hàng đầu trong các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế như viễn thông, tài chính - ngân hàng, ô tô, vật liệu xây dựng, bất động sản, bán lẻ, chế biến thực phẩm và hàng tiêu dùng. Các doanh nghiệp tiêu biểu như Vinamilk, FPT, Vingroup, Hòa Phát, Trường Hải (THACO), Masan, Tập đoàn TH, Vietjet Air đã trở thành biểu tượng của năng lực doanh nghiệp Việt Nam, góp phần nâng cao vị thế quốc gia trên thị trường khu vực và quốc tế.

Nhiều doanh nghiệp tư nhân đã đạt được các giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế, khẳng định thương hiệu và năng lực cạnh tranh toàn cầu: nằm trong nhóm 500 doanh nghiệp lớn nhất ASEAN (Fortune SEA 500), nhóm 100 thương hiệu giá trị nhất Việt Nam, nhóm 500 thương hiệu lớn nhất và nhóm 1.000 thương hiệu uy tín toàn cầu; đồng thời, một số ngân hàng thương mại cổ phần như Techcombank, VPBank, ACB, Sacombank, TPBank, VIB đã vào nhóm 500 ngân hàng mạnh nhất khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Đặc biệt, hai doanh nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần Thực phẩm Sữa TH và Công ty cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa - đã đạt Giải thưởng Chất lượng Quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương, cho thấy năng lực quản trị, tiêu chuẩn sản phẩm và sức cạnh tranh quốc tế ngày càng được nâng cao. Năm doanh nhân tư nhân Việt Nam đã lọt vào danh sách tỷ phú thế giới, đại diện cho các tập đoàn hàng đầu như Vingroup, Vietjet, Hòa Phát, Techcombank và Masan, khẳng định vị thế của khu vực tư nhân trong giới doanh nghiệp toàn cầu.

3.2. Các hạn chế và thách thức trong phát triển khu vực kinh tế tư nhân hiện nay

Thứ nhất, nhiều chỉ tiêu phát triển chưa đạt mục tiêu đề ra, quy mô và năng suất còn thấp. Tính đến hết năm 2024, cả nước có hơn 940 nghìn doanh nghiệp tư nhân, chưa đạt mục tiêu một triệu doanh nghiệp vào năm 2020 hay 1,5 triệu vào năm 2025 theo nghị quyết của Đảng (Bùi Hữu Toàn, 2025). Khu vực kinh tế tư nhân hiện nay tồn tại ba hạn chế quan trọng: (i) tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập/rút lui giảm mạnh, phản ánh sức sống kinh doanh suy yếu; 47,1% doanh nghiệp tư nhân thua lỗ giai đoạn 2019 - 2022; 94% doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ, chỉ 2,6% là doanh nghiệp lớn; (ii) năng suất lao động của khu

vực này vẫn thấp nhất trong ba khu vực kinh tế, khi năng suất của doanh nghiệp tư nhân chỉ bằng 60% mức bình quân chung, còn hộ kinh doanh chỉ bằng 34%; (iii) hiệu quả đầu tư thấp, hệ số ICOR của khu vực tư nhân giai đoạn 2017 - 2024 là 10,1 lần, gấp 1,6 lần khu vực FDI và 1,2 lần hệ số ICOR chung, nhưng vẫn thấp hơn ICOR của khu vực nhà nước (13,6 lần), cho thấy hiệu quả sử dụng vốn còn hạn chế (Cán Văn Lực, 2025).

Thứ hai, hạn chế trong tiếp cận đất đai, vốn và cơ hội đầu tư. Doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, gặp khó khăn trong tiếp cận đất đai và tín dụng - hai yếu tố đầu vào cốt lõi. Hơn 70% doanh nghiệp cho biết gặp trở ngại trong thủ tục hành chính về đất; điểm chỉ số tiếp cận đất đai giảm liên tục, từ 7,01 điểm năm 2021 xuống còn 6,75 điểm năm 2023 (IFC, 2023; VCCI, 2023). Có tới 68% doanh nghiệp coi khó khăn tài chính là rào cản chính, trong đó nợ đọng và lãi suất cao là hai yếu tố nổi bật (Tổng cục Thống kê, 2024). Dù lãi suất đã giảm trong năm 2024, khả năng tiếp cận tín dụng của khu vực tư nhân vẫn hạn chế, do thiếu tài sản thế chấp và hồ sơ tín dụng yếu. Mặt khác, sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân vào các dự án, chương trình quốc gia trọng điểm còn rất ít, phản ánh sự bất cân xứng trong phân bổ cơ hội đầu tư và thị trường.

Thứ ba, năng lực quản trị, chất lượng nguồn nhân lực và khả năng đổi mới sáng tạo còn yếu. Phần lớn chủ doanh nghiệp tư nhân chưa được đào tạo bài bản, quản trị chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Báo cáo Quản trị Công ty ASEAN cho thấy, điểm trung bình quản trị doanh nghiệp của Việt Nam chỉ đạt 57/100, thấp nhất trong khu vực (ASEAN Capital Markets Forum, 2024). Tỷ lệ doanh nghiệp có thực hành quản trị hiện đại, công bố thông tin minh bạch, hoặc thực hiện các chuẩn mực ESG

còn thấp. Bên cạnh đó, chất lượng lao động và năng lực công nghệ hạn chế của khu vực kinh tế tư nhân đang là rào cản lớn, thể hiện qua một số chỉ tiêu như: tỷ lệ lao động qua đào tạo mới đạt 30%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình 40 - 70% của ASEAN; chỉ 18% doanh nghiệp Việt tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, chủ yếu ở công đoạn gia công, với tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm thấp (khoảng 20%, riêng điện tử và ô tô chỉ 10 - 15%), đầu tư R&D/doanh thu chỉ đạt 1,6%, thấp hơn đáng kể so với Malaysia (2,6%) hay Hàn Quốc (10%), điều này càng cho thấy hạn chế về năng lực đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển sản phẩm (Cần Văn Lực, 2025).

Thứ tư, thách thức trong chuyển đổi kép số hóa và xanh hóa; cùng sự yếu kém của khu vực hộ kinh doanh. Khoảng 80% doanh nghiệp tư nhân vẫn đang trong giai đoạn tìm hiểu về chuyển đổi xanh, trong khi chỉ 14% doanh nghiệp niêm yết có báo cáo ESG (Cần Văn Lực, 2025). Tỷ lệ áp dụng chuyển đổi số tuy tăng nhanh, song chủ yếu ở mức cơ bản; doanh nghiệp còn thiếu nguồn lực tài chính, nhân lực và chiến lược dài hạn cho số hóa. Cùng với đó, theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, khu vực hộ kinh doanh (3,6 triệu hộ), bộ phận lớn của kinh tế tư nhân vẫn còn hạn chế về quản trị, tính minh bạch và năng suất, khi hơn 3,1 triệu hộ chưa đăng ký kinh doanh chính thức, 80 - 90% lao động không tham gia bảo hiểm xã hội, đóng góp ngân sách nhà nước chỉ chiếm 1,6%, chủ yếu qua thuế khoán. Sự manh mún, cạnh tranh không lành mạnh và thiếu tuân thủ chuẩn mực thị trường tiếp tục làm giảm hiệu quả và uy tín chung của khu vực kinh tế tư nhân.

4. Một số giải pháp phát triển khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam hiện nay

4.1. Hoàn thiện thể chế và xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, bình đẳng

Khu vực kinh tế tư nhân chỉ có thể phát triển bền vững khi được đặt trong một môi trường thể chế thông thoáng, minh bạch và ổn định. Do đó, cần tiếp tục đẩy nhanh hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách nhằm đảm bảo cạnh tranh công bằng giữa các thành phần kinh tế. Trọng tâm là triển khai đồng bộ Nghị quyết 68/NQ-TW, các nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, cùng các chương trình hành động về hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân phát triển bền vững và tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu.

Bên cạnh đó, cần sửa đổi, cập nhật Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (năm 2017) theo hướng phân nhóm rõ ràng, có chỉ tiêu đo lường phát triển doanh nghiệp tương thích với chuẩn quốc tế; định kỳ đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu về số lượng, quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp tư nhân để điều chỉnh chính sách kịp thời. Song song, cần hoàn thiện hành lang pháp lý cho kinh tế số, kinh tế xanh và mô hình kinh doanh mới, bao gồm cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox), quy định quản lý tài sản và tiền kỹ thuật số, hướng dẫn về tín dụng - tài chính xanh và thị trường tín chỉ carbon. Đây sẽ là nền tảng thể chế cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển trong kỷ nguyên kinh tế số và kinh tế xanh.

4.2. Hình thành và phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân chính thức

Một hướng ưu tiên chiến lược là đẩy mạnh quá trình chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, nhằm mở rộng khu vực tư nhân chính thức và nâng cao năng suất chung của nền kinh tế. Cần ban hành Nghị định chuyên biệt về chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp, quy định thủ tục đơn giản, mô hình quản trị linh hoạt, phù hợp quy mô nhỏ (không bắt buộc có hội đồng quản trị, kế toán trưởng, ban kiểm soát...).

Đồng thời, Nhà nước cần hỗ trợ đào tạo kỹ năng quản trị - kế toán - công nghệ thông tin, cung cấp các phần mềm quản lý tài chính, hóa đơn điện tử kết nối trực tiếp với cơ quan thuế. Việc kết nối giữa doanh nghiệp lớn, hộ kinh doanh và hợp tác xã cũng cần được thúc đẩy nhằm hình thành chuỗi giá trị nội địa. Các cơ quan chức năng cần tăng cường cung cấp thông tin thị trường và chính sách quốc tế - đặc biệt về tiêu chuẩn hàng hóa xanh, an toàn, xuất xứ, sở hữu trí tuệ - để hộ kinh doanh và doanh nghiệp nhỏ có thể hội nhập sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

4.3. Phát triển hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp: công nghệ, tài chính, đất đai và chuyển đổi xanh - số

Đây là nhóm giải pháp cốt lõi giúp khu vực tư nhân nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh mới. Trước hết, cần phát triển thị trường tài chính cân bằng hơn, đa dạng hóa sản phẩm và kênh huy động vốn, giảm chi phí tín dụng cho khu vực tư nhân. Nhà nước cần đẩy mạnh phát triển thị trường vốn (cổ phiếu, trái phiếu, quỹ đầu tư, phái sinh), thúc đẩy cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước, nâng hạng thị trường chứng khoán theo lộ trình, qua đó tạo thêm nguồn vốn trung - dài hạn cho doanh nghiệp.

Nhà nước cần sớm thành lập Quỹ hỗ trợ chuyển đổi xanh và Quỹ đầu tư mạo hiểm nhà nước, đổi mới hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch, số hóa, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEDF) và tái cấu trúc Quỹ bảo lãnh tín dụng để nâng cao hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là trong việc tiếp cận vốn và mở rộng sản xuất.

Đặc biệt, cần thiết lập cơ chế đặt hàng công - tư đối với doanh nghiệp tư nhân có năng lực tài chính, công nghệ và quản trị tốt, nhằm huy động khu vực tư nhân tham gia các dự án chiến lược quốc gia như đường sắt tốc độ cao, hạ tầng số, năng lượng tái tạo, công nghiệp nền tảng và logistics, qua đó thúc đẩy phát triển cân bằng giữa khu vực công và tư.

4.4. Nâng cao năng lực nội sinh và văn hóa phát triển của khu vực tư nhân

Phát triển kinh tế tư nhân không chỉ dựa vào chính sách hỗ trợ mà còn phụ thuộc vào chuyển đổi tư duy và nâng cao năng lực nội tại của chính doanh nghiệp, hộ kinh doanh và doanh nhân Việt Nam. Cần tăng cường công tác truyền thông, phổ biến thông tin và định hướng chính sách của Đảng, Nhà nước đến cộng đồng doanh nghiệp; đồng thời bảo đảm cơ chế bảo vệ khu vực tư nhân trước các cú sốc kinh tế và rủi ro thị trường.

Các doanh nghiệp cần chủ động đổi mới tư duy quản trị, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, xây dựng chiến lược phát triển dài hạn, đề cao minh bạch, đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội. Việc hình thành “doanh nghiệp dân tộc” có tầm nhìn quốc gia, gắn kết lợi ích doanh nghiệp với phát triển bền vững kinh tế - xã hội sẽ là yếu tố then chốt cho tầm nhìn đến năm 2045.

Bên cạnh đó, cần chuẩn hóa hệ thống thông tin và số liệu thống kê về kinh tế tư nhân, phục vụ hoạch định chính sách, nghiên cứu và đánh giá tác động. Đây là cơ sở quan trọng giúp Nhà nước và các bên liên quan quản trị, điều hành và dự báo xu hướng phát triển khu vực tư nhân một cách khoa học và hiệu quả hơn.

5. Kết luận

Bài viết đã phân tích một cách toàn diện tiến trình hình thành, phát triển và khẳng định vị thế của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam, từ chỗ từng bị giới hạn về nhận thức,

thể chế và vai trò, đến nay đã trở thành một trong những động lực quan trọng nhất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Qua gần bốn thập kỷ Đổi mới, khu vực tư nhân đã không chỉ đóng góp to lớn vào tăng trưởng GDP, tạo việc làm và thu ngân sách, mà còn ngày càng thể hiện vai trò tiên phong trong đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và chuyển đổi mô hình phát triển bền vững.

Trong bối cảnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, sự phát triển của khu vực tư nhân mang ý nghĩa chiến lược cả về kinh tế, chính trị và xã hội. Đây không chỉ là yêu cầu tất yếu để gia tăng năng suất lao động, đổi mới công nghệ, mở rộng năng lực sản xuất và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, mà còn là một trong những điều kiện nền tảng để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và có khả năng chống chịu cao. Quá trình phát triển khu vực tư nhân cũng phản ánh mức độ trưởng thành của thể chế kinh tế thị trường, nơi vai trò của Nhà nước được chuyển từ quản lý - can thiệp sang tạo lập - kiến tạo - đồng hành cùng doanh nghiệp.

Tuy nhiên, để kinh tế tư nhân thực sự trở thành một trụ cột vững chắc của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn mới, cần tiếp tục thực hiện đồng bộ các cải cách thể chế, chính sách và mô hình quản trị, đặc biệt tập trung vào bốn định hướng chiến lược: (i) hoàn thiện khung pháp lý và đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; (ii) nâng cao năng lực nội sinh thông qua đổi mới sáng tạo, số hóa và phát triển xanh; (iii) thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh, hợp tác xã và doanh nghiệp FDI để hình thành các chuỗi giá trị nội địa; (iv) xây dựng văn hóa doanh nghiệp dân tộc hiện đại, minh bạch, có trách nhiệm xã hội, hướng tới phát triển bền vững.

Phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong giai đoạn 2026 - 2035 không chỉ là một yêu cầu kinh tế cấp thiết, mà còn là nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong chiến lược phát triển quốc gia. Việc thực hiện thành công mục tiêu này sẽ góp phần hiện thực hóa khát vọng Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, có thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và thu nhập cao vào năm 2045, đồng thời khẳng định vị thế và bản lĩnh của doanh nghiệp Việt Nam trong kỷ nguyên hội nhập, chuyển đổi xanh và số toàn cầu.

Như vậy, khu vực kinh tế tư nhân không chỉ là “động lực quan trọng” của nền kinh tế, mà còn là thước đo của hiệu quả cải cách thể chế, năng lực quản trị quốc gia và tinh thần khởi nghiệp của dân tộc Việt Nam. Việc tạo lập môi trường thuận lợi, minh bạch và công bằng cho khu vực này phát triển không chỉ mang lại lợi ích kinh tế trước mắt, mà còn góp phần định hình cấu trúc phát triển dài hạn, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và củng cố nền tảng cho một nền kinh tế Việt Nam tự chủ, sáng tạo và hội nhập sâu rộng trong thế kỷ XXI.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. ASEAN Capital Markets Forum (2024), *ASEAN Corporate Governance Scorecard 2024*, Kuala Lumpur.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2002), *Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân*, Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 18-3-2002.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2006a), *Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm năm 2006 - 2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng*.

4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2006b), *Quy định về đảng viên làm kinh tế tư nhân*, Quy định số 15-QĐ/TW ngày 28-8-2006.
5. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), *Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3-6-2017.
6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2025), *Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4-5-2025.
7. Ban Kinh tế Trung ương (2017), *Báo cáo tổng kết 15 năm phát triển kinh tế tư nhân*, Hà Nội.
8. Bộ Chính trị (1988a), *Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 5-4-1988.
9. Bộ Chính trị (1988b), *Đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh*, Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 15-7-1988.
10. Bộ Công Thương (2024), *Công nhận danh sách sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm 2024*, Quyết định số 2776/QĐ-BCT ngày 21-10-2024.
11. Bùi Hữu Toàn (2025), “Kinh tế tư nhân tại Việt Nam nhìn từ góc độ chính sách”, *Kinh tế - Luật và Ngân hàng*, số 278, tr. 1-13.
12. Cán Văn Lực (2025), “Kinh tế tư nhân Việt Nam trong chặng đường 80 năm xây dựng và phát triển đất nước”, *Kỷ yếu Hội thảo Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9: giá trị thời đại và sức sống trường tồn*, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, ngày 14-8-2025.
13. Cục Thống kê (2025), *Niên giám thống kê 2024*, Nxb. Thống kê.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam*, ngày 18-12-1986.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*.
16. Hà Huy Thành (2002), *Thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân: lý luận và chính sách*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2023), *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) năm 2023*, Hà Nội.
18. Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC, 2023), *Báo cáo thường niên 2023: xây dựng tương lai bền vững*, Nhóm Ngân hàng Thế giới, Washington D.C.
19. Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám thống kê 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
20. Tổng cục Thống kê (2023), *Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020: thực trạng và giải pháp*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
21. Tổng cục Thống kê (2024), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2024*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

Ngày nhận bài : 25-08-2025

Ngày nhận bản sửa : 20-10-2025

Ngày duyệt đăng : 21-10-2025